TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31/5/2024
V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 42/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/4/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 136/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn T**, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Khu dân cư N, thị trấn G (trước đây là thôn N, xã P), huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị L,** sinh năm 1990; địa chỉ thường trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Khu dân cư N, thị trấn G (trước đây là thôn N, xã P), huyện G, tỉnh Hải Dương; hiện ở: Hàn Quốc.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn anh Đỗ Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã P (nay là thị trấn G), huyện G vào ngày 25/02/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại nhà anh T ở thôn N, xã P (nay là khu dân cư N, thị trấn G), huyện G được khoảng 01 năm thì chị L đi lao động ở Hàn Quốc mặc dù anh T không đồng ý. Thời gian đầu vợ

chồng vẫn còn liên lạc nhưng sau đó tình cảm vợ chồng phai nhạt dần do khoảng cách và định hướng phát triển kinh tế khác nhau. Chị L đã cắt đứt liên lạc với anh T từ năm 2019 đến nay. Anh T cũng không rõ chị L có thường xuyên về Việt Nam không vì nếu có về thì chị L cũng ở nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng không chung sống với nhau. Đến nay anh T xác định vợ chồng không liên lạc và ly thân nhiều năm, không còn tình cảm nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh T được ly hôn chị L.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Phạm Gia H, sinh ngày 08/8/2016, hiện đang ở với anh T. Khi ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại các biên bản lấy lời khai, bà Phạm Thị X trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Phạm Thị L, sinh năm 1990; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương; hiện đang lao động tại Hàn Quốc. Chị L và anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 25/02/2016 tại UBND xã P, huyện G (nay là thị trấn G, huyện G), tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn chị L về sinh sống cùng gia đình anh T; quá trình chung sống bà X không thấy chị L và anh T có tranh cãi, mâu thuẫn gì. Đến năm 2018 chị L đi lao động tại Hàn Quốc, mỗi tháng về thăm nhà một lần, từ năm 2020 đến nay do dịch Covid bùng phát nên chị L chưa về Việt Nam. Khi chị L đi nước ngoài anh T không đồng ý, muốn chị L ở nhà để cùng phát triển kinh tế và nuôi con nhưng chị L không nghe. Bà X không rõ địa chỉ của chị L ở Hàn Quốc nên không thể cung cấp cho Toà án nhưng bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị L nên đồng ý nhận các văn bản của Toà án để thông báo cho chị L. Quan điểm của chị L là mặc dù không muốn vợ chồng ly hôn nhưng trong thời gian tới chị L không có dự định về Việt Nam, nếu anh T cương quyết xin ly hôn chị L cũng đồng ý để anh T được toại nguyện. Về con chung thì anh T và chị L có một con chung là Đỗ Phạm Gia H, sinh ngày 08/8/2016, hiện đang ở cùng anh T. Khi ly hôn chị L đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu H để đảm bảo cho cháu có cuộc sống ổn định và phát triển toàn diện. Cháu đồng ý ở với bố thì chị L cũng đồng ý. Sau này nếu chị L về Việt Nam thì chị L và anh T sẽ thỏa thuận về người nuôi con. Về tài sản, vay nợ, anh T không yêu cầu giải quyết thì chị L không có ý kiến gì.

Tại Công văn số 3824/QLXNC-P3 ngày 26/02/2024, Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an cung cấp: Chị Phạm Thị L xuất cảnh lần gần nhất ngày 09/10/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên toà, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho anh Đỗ Văn T ly hôn chị Phạm Thị L; giao con chung Đỗ Phạm Gia H, sinh ngày 08/8/2016 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con; anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Anh Tuấn đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với chị L. Anh T, chị L đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng chị L hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt, có đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, khoảng năm 2017 – 2018 chị L đi lao động ở Hàn Quốc mặc dù anh T không đồng ý. Vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về hướng phát triển kinh tế, dần dần ít liên lạc, tình cảm phai nhạt. Từ năm 2019 đến nay chị L không về Việt Nam và cũng không liên lạc với anh T. Xét thấy anh T và chị L đã ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T xin ly hôn thì chị L đồng ý. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ, cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị L.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị L có 01 con chung là Đỗ Phạm Gia H, sinh ngày 08/8/2016, hiện đang ở với anh T. Anh T đề nghị được nuôi dưỡng con chung, con chung có nguyện vọng ở với bố, chị L đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con chung. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, căn cứ quan điểm của các bên, nguyện vọng của con chung và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, cần giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi

trưởng thành. Việc anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Chị L không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu chị L yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Đỗ Văn T ly hôn chị Phạm Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Phạm Gia H, sinh ngày 08/8/2016 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Văn T không yêu cầu chị Phạm Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Chị Phạm Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 17/01/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0000421; anh T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Đỗ Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị Phạm Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng